

**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ VLVH NĂM 2017**

Địa điểm: Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng

(Danh sách kèm theo Quyết định số: 1941 /QĐ-ĐHSPKT ngày 15 tháng 11 năm 2017)

Khối: **Liên thông Cao đẳng chuyên nghiệp**

Ngành: **Công nghệ chế tạo máy**

Điểm chuẩn: **5,50 (TB 10) hoặc 2,10 (TB 4)**

| STT | Mã hồ sơ    | Họ và tên            |       | Ngày sinh  | Phái | Mã ngành | Bảng TN | TBTK  |      | KQ |
|-----|-------------|----------------------|-------|------------|------|----------|---------|-------|------|----|
|     |             |                      |       |            |      |          |         | TĐ 10 | TĐ 4 |    |
| 1   | LTT-CT-0001 | Mai Hoàng            | Anh   | 04/08/1995 | Nữ   | D510202  | CĐCN    | 6.63  |      | TT |
| 2   | LTT-CT-0002 | Phan Huỳnh           | Biểu  | 12/12/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 5.60  |      | TT |
| 3   | LTT-CT-0003 | Đặng Hữu             | Cánh  | 25/03/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.42  |      | TT |
| 4   | LTT-CT-0004 | Nguyễn Ngọc          | Gấm   | 15/08/1991 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.38  |      | TT |
| 5   | LTT-CT-0005 | Nguyễn Tấn           | Hải   | 20/12/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.46  |      | TT |
| 6   | LTT-CT-0006 | Lê Đình Nhật         | Hào   | 24/07/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 5.83  |      | TT |
| 7   | LTT-CT-0007 | Bùi Thanh            | Hiệp  | 01/06/1995 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.98  |      | TT |
| 8   | LTT-CT-0008 | Trương Minh          | Hiếu  | 10/10/1995 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.70  |      | TT |
| 9   | LTT-CT-0009 | Phan Trường          | Học   | 22/06/1995 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 5.68  |      | TT |
| 10  | LTT-CT-0010 | Đặng                 | Hùng  | 10/12/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.49  |      | TT |
| 11  | LTT-CT-0011 | Võ Anh               | Huỳnh | 10/03/1992 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.70  |      | TT |
| 12  | LTT-CT-0012 | Lê Minh              | Khang | 03/08/1995 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.79  |      | TT |
| 13  | LTT-CT-0013 | Phạm Thanh           | Khoa  | 27/03/1995 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.98  |      | TT |
| 14  | LTT-CT-0014 | Lê Quang             | Linh  | 31/07/1989 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.24  |      | TT |
| 15  | LTT-CT-0015 | Tăng Tấn             | Lộc   | 07/03/1991 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.75  |      | TT |
| 16  | LTT-CT-0016 | Võ Quốc              | Lợi   | 12/10/1993 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.07  |      | TT |
| 17  | LTT-CT-0017 | Nguyễn Huỳnh Công Lý |       | 07/07/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 5.85  |      | TT |
| 18  | LTT-CT-0018 | Nguyễn Trọng         | Nghĩa | 29/03/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.19  |      | TT |
| 19  | LTT-CT-0019 | Trần Văn             | Nhật  | 02/06/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.00  |      | TT |
| 20  | LTT-CT-0020 | Đỗ Thiên             | Pháp  | 03/02/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 5.97  |      | TT |
| 21  | LTT-CT-0021 | Lê Quang             | Phát  | 04/06/1994 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 5.65  |      | TT |
| 22  | LTT-CT-0022 | Nguyễn Ngọc          | Phong | 14/11/1987 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 7.67  |      | TT |
| 23  | LTT-CT-0023 | Trần Minh            | Quyền | 13/09/1988 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 7.62  |      | TT |
| 24  | LTT-CT-0024 | Nguyễn Đức           | Quỳnh | 17/02/1990 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.92  |      | TT |
| 25  | LTT-CT-0025 | Nguyễn Thanh         | Tây   | 30/12/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.09  |      | TT |
| 26  | LTT-CT-0026 | Phan Ngọc            | Thanh | 27/07/1992 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 8.86  |      | TT |
| 27  | LTT-CT-0027 | Lê Trung             | Tín   | 23/10/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 5.94  |      | TT |
| 28  | LTT-CT-0028 | Đặng Ngọc            | Tinh  | 30/01/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 7.17  |      | TT |
| 29  | LTT-CT-0029 | Nguyễn Hải           | Triều | 26/02/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.67  |      | TT |
| 30  | LTT-CT-0030 | Huỳnh Lâm            | Triều | 10/11/1993 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.55  |      | TT |
| 31  | LTT-CT-0031 | Đỗ Đức Anh           | Tuấn  | 12/04/1996 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 5.77  |      | TT |
| 32  | LTT-CT-0032 | Nguyễn Văn           | Vinh  | 08/08/1980 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.96  |      | TT |
| 33  | LTT-CT-0033 | Nguyễn Minh          | Vũ    | 17/03/1992 | Nam  | D510202  | CĐCN    | 6.78  |      | TT |

Ngày tháng năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS. Đỗ Văn Dũng



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ VLVH NĂM 2017**

Địa điểm: Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng

(Danh sách kèm theo Quyết định số: 1941 /QĐ-ĐHSPKT ngày 15 tháng 11 năm 2017)

**Khởi:** Liên thông Cao đẳng chuyên nghiệp

**Ngành:** Công nghệ kỹ thuật ô tô

**Điểm chuẩn:** 5,50 (TB 10) hoặc 2,10 (TB 4)

| STT | Mã hồ sơ    | Họ và tên             | Ngày sinh  | Phái | Mã ngành | Bảng TN | TBTk  |      | KQ |
|-----|-------------|-----------------------|------------|------|----------|---------|-------|------|----|
|     |             |                       |            |      |          |         | TĐ 10 | TĐ 4 |    |
| 1   | LTT-CT-0034 | Đào Trương Hải An     | 01/02/1990 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.24  |      | TT |
| 2   | LTT-CT-0035 | Nguyễn Trường An      | 31/01/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.04  |      | TT |
| 3   | LTT-CT-0036 | Đặng Trần Hoàng Ân    | 17/07/1995 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.09  |      | TT |
| 4   | LTT-CT-0037 | Hồ Tuấn Anh           | 10/08/1994 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.67  |      | TT |
| 5   | LTT-CT-0038 | Nguyễn Văn Bắc        | 14/04/1994 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.50  |      | TT |
| 6   | LTT-CT-0039 | Trần Minh Cường       | 23/05/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.85  |      | TT |
| 7   | LTT-CT-0040 | Trần Tiến Đạt         | 17/11/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.36  |      | TT |
| 8   | LTT-CT-0041 | Đỗ Thành Đạt          | 21/02/1992 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.19  |      | TT |
| 9   | LTT-CT-0042 | Dịp Chí Dũng          | 23/08/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.01  |      | TT |
| 10  | LTT-CT-0043 | Tô Xuân Dương         | 22/07/1991 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.07  |      | TT |
| 11  | LTT-CT-0044 | Trần Anh Duy          | 30/08/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.11  |      | TT |
| 12  | LTT-CT-0045 | Nguyễn Trần Thanh Duy | 21/01/1994 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.81  |      | TT |
| 13  | LTT-CT-0046 | Nguyễn Hoàng Giang    | 16/01/1995 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.60  |      | TT |
| 14  | LTT-CT-0047 | Trần Văn Hùng         | 18/09/1994 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.75  |      | TT |
| 15  | LTT-CT-0048 | Lê Ngọc Huy           | 05/04/1992 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.09  |      | TT |
| 16  | LTT-CT-0049 | Nguyễn Duy Khánh      | 06/03/1991 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.09  |      | TT |
| 17  | LTT-CT-0050 | Trần Đình Duy Khương  | 16/03/1994 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.79  |      | TT |
| 18  | LTT-CT-0051 | Võ Phương Lâm         | 20/01/1991 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.43  |      | TT |
| 19  | LTT-CT-0052 | Nguyễn Thành Lộc      | 01/03/1994 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.42  |      | TT |
| 20  | LTT-CT-0053 | Hồ Hoàng Nam          | 10/04/1994 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.55  |      | TT |
| 21  | LTT-CT-0054 | Huỳnh Văn Nam         | 13/10/1992 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.45  |      | TT |
| 22  | LTT-CT-0055 | Lê Đức Nghĩa          | 15/07/1995 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.46  |      | TT |
| 23  | LTT-CT-0056 | Phan Bá Nguyên        | 20/09/1993 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.64  |      | TT |
| 24  | LTT-CT-0057 | Lưu Tấn Phát          | 20/11/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 5.94  |      | TT |
| 25  | LTT-CT-0058 | Trịnh Minh Quân       | 27/10/1991 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.84  |      | TT |
| 26  | LTT-CT-0059 | Nguyễn Quốc Quy       | 24/09/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.48  |      | TT |
| 27  | LTT-CT-0060 | Nguyễn Minh Quý       | 27/06/1992 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.32  |      | TT |
| 28  | LTT-CT-0061 | Nguyễn Tiến Sang      | 20/11/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.41  |      | TT |
| 29  | LTT-CT-0062 | Hồ Phan Phước Sanh    | 26/03/1990 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.31  |      | TT |
| 30  | LTT-CT-0063 | Phan Văn Tài          | 05/07/1993 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.20  |      | TT |
| 31  | LTT-CT-0064 | Nguyễn Hữu Tâm        | 08/12/1982 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.74  |      | TT |
| 32  | LTT-CT-0065 | Bùi Trọng Tân         | 17/07/1992 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.02  |      | TT |
| 33  | LTT-CT-0066 | Trần Ngọc Thạch       | 02/07/1996 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.51  |      | TT |
| 34  | LTT-CT-0067 | Nguyễn Nhật Thành     | 05/01/1995 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.52  |      | TT |
| 35  | LTT-CT-0068 | Nguyễn Xuân Thiện     | 06/02/1994 | Nam  | D510205  | CĐ      | 6.43  |      | TT |
| 36  | LTT-CT-0069 | Nguyễn Ngọc Thoại     | 07/12/1995 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.35  |      | TT |
| 37  | LTT-CT-0070 | Phùng Thái Thuận      | 14/03/1993 | Nam  | D510205  | CĐ      | 7.57  |      | TT |

| STT | Mã hồ sơ    | Họ và tên    |        | Ngày sinh  | Phái | Mã ngành | Bằng<br>TN | TBTk  |      | KQ |
|-----|-------------|--------------|--------|------------|------|----------|------------|-------|------|----|
|     |             |              |        |            |      |          |            | TĐ 10 | TĐ 4 |    |
| 38  | LTT-CT-0071 | Nguyễn Thanh | Tiếp   | 12/10/1995 | Nam  | D510205  | CĐ         | 6.30  |      | TT |
| 39  | LTT-CT-0072 | Nguyễn Mạnh  | Toàn   | 09/01/1995 | Nam  | D510205  | CĐ         | 5.93  |      | TT |
| 40  | LTT-CT-0073 | Quách Khén   | Trương | 29/01/1995 | Nam  | D510205  | CĐ         | 6.47  |      | TT |
| 41  | LTT-CT-0074 | Phạm Thiên   | Trường | 20/11/1994 | Nam  | D510205  | CĐ         | 6.56  |      | TT |
| 42  | LTT-CT-0075 | Nguyễn Ngọc  | Tú     | 07/10/1990 | Nam  | D510205  | CĐ         | 6.61  |      | TT |
| 43  | LTT-CT-0076 | Dương Ngọc   | Tuấn   | 09/01/1992 | Nam  | D510205  | CĐ         | 7.30  |      | TT |
| 44  | LTT-CT-0077 | Nguyễn Hoàng | Tuấn   | 24/11/1996 | Nam  | D510205  | CĐ         | 7.45  |      | TT |
| 45  | LTT-CT-0078 | Hồ Phương    | Tùng   | 04/01/1993 | Nam  | D510205  | CĐ         | 6.64  |      | TT |

Ngày 15 tháng 11 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS. TS Đỗ Văn Dũng



## DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ VLVH NĂM 2017

Địa điểm: Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng

(Danh sách kèm theo Quyết định số: 194/QĐ-ĐHSPKT ngày 15 tháng 11 năm 2017)

Khởi: Liên thông Cao đẳng chuyên nghiệp

Ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Điểm chuẩn: 5,50 (TB 10) hoặc 2,10 (TB 4)

| STT | Mã hồ sơ    | Họ và tên              | Ngày sinh  | Phái | Mã ngành | Bảng TN | TBTK  |      | KQ |
|-----|-------------|------------------------|------------|------|----------|---------|-------|------|----|
|     |             |                        |            |      |          |         | TĐ 10 | TĐ 4 |    |
| 1   | LTT-CT-0079 | Bùi Thiên Ái           | 17/06/1993 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.44  |      | TT |
| 2   | LTT-CT-0080 | Thái Nhật Anh          | 03/07/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.97  |      | TT |
| 3   | LTT-CT-0081 | Phạm Hải Châu          | 16/05/1992 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.60  |      | TT |
| 4   | LTT-CT-0082 | Lê Văn Cường           | 12/05/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 7.88  |      | TT |
| 5   | LTT-CT-0083 | Nguyễn Tiến Đạt        | 05/05/1991 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.34  |      | TT |
| 6   | LTT-CT-0084 | Nguyễn Ý Đạt           | 06/02/1993 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.82  |      | TT |
| 7   | LTT-CT-0085 | Phan Đình Nguyễn Diễm  | 11/01/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.97  |      | TT |
| 8   | LTT-CT-0086 | Huỳnh Tấn Đô           | 17/06/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 7.12  |      | TT |
| 9   | LTT-CT-0087 | Trương Công Duân       | 06/10/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.21  |      | TT |
| 10  | LTT-CT-0088 | Trần Minh Đức          | 03/09/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 7.04  |      | TT |
| 11  | LTT-CT-0089 | Nguyễn Thành Đức       | 15/08/1991 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.60  |      | TT |
| 12  | LTT-CT-0090 | Ngô Minh Đức           | 08/12/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.94  |      | TT |
| 13  | LTT-CT-0091 | Nguyễn Minh Dũng       | 04/11/1977 | Nam  | D510301  | CĐ      | 7.20  |      | TT |
| 14  | LTT-CT-0092 | Nguyễn Hữu Duy         | 10/03/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.24  |      | TT |
| 15  | LTT-CT-0093 | Đặng Hoàng Duy         | 09/06/1996 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.27  |      | TT |
| 16  | LTT-CT-0094 | Nguyễn Văn Hưởng       | 00/00/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.26  |      | TT |
| 17  | LTT-CT-0095 | Trần Đăng Huy          | 18/05/1996 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.51  |      | TT |
| 18  | LTT-CT-0096 | Trần Hoàng Khải        | 25/05/1993 | Nam  | D510301  | CĐ      | 7.36  |      | TT |
| 19  | LTT-CT-0097 | Phan Trọng Khánh       | 22/05/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.90  |      | TT |
| 20  | LTT-CT-0098 | Phan Khắc Khiêm        | 08/01/1993 | Nam  | D510301  | CĐ      | 7.60  |      | TT |
| 21  | LTT-CT-0099 | Hoàng Dương Khuyên     | 19/08/1993 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.07  |      | TT |
| 22  | LTT-CT-0100 | Trần Văn Kiệt          | 05/02/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.78  |      | TT |
| 23  | LTT-CT-0101 | Nguyễn Phi Long        | 31/03/1990 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.20  |      | TT |
| 24  | LTT-CT-0102 | Nguyễn Thành Luân      | 23/05/1997 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.06  |      | TT |
| 25  | LTT-CT-0103 | Nguyễn Hải Nam         | 28/05/1987 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.70  |      | TT |
| 26  | LTT-CT-0104 | Nguyễn Hữu Nghĩa       | 16/10/1992 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.92  |      | TT |
| 27  | LTT-CT-0105 | Nguyễn Tiến Ngọc       | 28/10/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.22  |      | TT |
| 28  | LTT-CT-0106 | Võ Thành Nhơn          | 28/09/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.10  |      | TT |
| 29  | LTT-CT-0107 | Huỳnh Văn Ni           | 00/00/1989 | Nam  | D510301  | CĐ      | 8.10  |      | TT |
| 30  | LTT-CT-0108 | Nguyễn Phát            | 05/06/1996 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.42  |      | TT |
| 31  | LTT-CT-0109 | Bùi Cao Phi            | 23/05/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.85  |      | TT |
| 32  | LTT-CT-0110 | Nguyễn Hữu Phúc        | 08/04/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.85  |      | TT |
| 33  | LTT-CT-0111 | Nguyễn Trần Thanh Phúc | 10/07/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.70  |      | TT |
| 34  | LTT-CT-0112 | Nguyễn Văn Phúc        | 28/02/1987 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.92  |      | TT |
| 35  | LTT-CT-0113 | Hồ Duy Phước           | 01/06/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.34  |      | TT |
| 36  | LTT-CT-0114 | Nguyễn Đức Sang        | 15/10/1996 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.28  |      | TT |
| 37  | LTT-CT-0115 | Huỳnh Băng Sơn         | 28/11/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 7.08  |      | TT |



| STT | Mã hồ sơ    | Họ và tên    |        | Ngày sinh  | Phái | Mã ngành | Bảng TN | TBTK  |      | KQ |
|-----|-------------|--------------|--------|------------|------|----------|---------|-------|------|----|
|     |             |              |        |            |      |          |         | TĐ 10 | TĐ 4 |    |
| 38  | LTT-CT-0116 | Lưu Đức      | Tài    | 01/08/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.86  |      | TT |
| 39  | LTT-CT-0117 | Nguyễn Ngọc  | Tâm    | 20/08/1996 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.05  |      | TT |
| 40  | LTT-CT-0118 | Phạm Duy     | Thắng  | 03/04/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.91  |      | TT |
| 41  | LTT-CT-0119 | Nguyễn Đức   | Thắng  | 03/03/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.33  |      | TT |
| 42  | LTT-CT-0120 | Nguyễn Thanh | Thảo   | 20/07/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.56  |      | TT |
| 43  | LTT-CT-0121 | Phạm Hoàng   | Thiện  | 06/11/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.40  |      | TT |
| 44  | LTT-CT-0122 | Nguyễn Minh  | Thông  | 12/03/1993 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.27  |      | TT |
| 45  | LTT-CT-0123 | Phạm Văn     | Thương | 02/05/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.23  |      | TT |
| 46  | LTT-CT-0124 | Trương Công  | Thường | 24/05/1989 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.70  |      | TT |
| 47  | LTT-CT-0125 | Lê Quang     | Trí    | 15/08/1988 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.50  |      | TT |
| 48  | LTT-CT-0126 | Trần Đình    | Trình  | 18/11/1989 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.61  |      | TT |
| 49  | LTT-CT-0127 | Vũ Minh      | Trọng  | 16/04/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.03  |      | TT |
| 50  | LTT-CT-0128 | Phạm Quốc    | Trọng  | 07/02/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.06  |      | TT |
| 51  | LTT-CT-0129 | Phùng Minh   | Trụ    | 29/04/1996 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.95  |      | TT |
| 52  | LTT-CT-0130 | Trần Quốc    | Trung  | 15/11/1991 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.51  |      | TT |
| 53  | LTT-CT-0131 | Võ Anh       | Trung  | 24/04/1994 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.13  |      | TT |
| 54  | LTT-CT-0132 | Huỳnh Anh    | Tuấn   | 08/01/1995 | Nam  | D510301  | CĐ      | 5.73  |      | TT |
| 55  | LTT-CT-0133 | Nguyễn Thanh | Tùng   | 11/06/1996 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.27  |      | TT |
| 56  | LTT-CT-0134 | Đoàn Nhật    | Phi    | 15/07/1991 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.31  |      | TT |
| 57  | LTT-CT-0135 | Trần Huy     | Vũ     | 27/07/1988 | Nam  | D510301  | CĐ      | 6.68  |      | TT |

Ngày tháng năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đỗ Văn Dũng